

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÁNH BẮT HẢI SẢN XA BỜ

Chương trình phát triển đánh bắt hải sản xa bờ được Thủ tướng giao Bộ Thủy sản thực hiện. Dự án triển khai từ năm 1997 tại 29 tỉnh, thành phố với tổng số vốn tín dụng ưu đãi đã giải ngân hơn 1.340 tỷ đồng. Ngoài ra, ngư dân đã tự vay vốn đóng hơn 4.000 chiếc (tàu từ 90 CV trở lên).

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 274-TTg

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 1997

QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC THÀNH LẬP BAN CHỈ ĐẠO NHÀ NƯỚC VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÁNH BẮT HẢI SẢN XA BỜ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.- Thành lập Ban Chỉ đạo Nhà nước về Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ, đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Phó thủ tướng Trần Đức Lương.

Điều 2.- Thành viên Ban Chỉ đạo gồm lãnh đạo các Bộ sau đây:

- Bộ trưởng Bộ Thủy sản: Trưởng ban.
- Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Phó ban.
- Thứ trưởng Bộ Tài chính, Ủy viên.
- Thứ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Ủy viên.
- Phó thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Ủy viên.

Điều 3.- Ban Chỉ đạo Nhà nước về chương trình đánh bắt hải sản xa bờ có nhiệm vụ giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo và quyết định các vấn đề vượt quá thẩm quyền của các Bộ; chỉ đạo, kiểm tra việc phối hợp các ngành và địa phương trong tổ chức triển khai Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ.

Điều 4.- Bộ Thủy sản là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Nhà nước về Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ.

Điều 5.- Các Bộ, ngành có thành viên Ban Chỉ đạo (nêu tại Điều 2 Quyết định này) có trách nhiệm cử đúng thành phần tham gia Ban và gửi danh sách cho Bộ trưởng Bộ Thủy sản, Trưởng ban chỉ đạo, đồng thời gửi báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6.- Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và thành viên Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trần Đức Lương
(Đã Ký)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Số: 393/TTg

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
*Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm
1997*

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng vốn
tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước cho các dự án đóng mới, cải
hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy chế về quản lý và sử dụng vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước cho các dự án đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ.

Điều 2. Quy chế này áp dụng cho các dự án đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt, tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ bằng vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước năm 1997.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành, Bộ trưởng các Bộ: Thủy sản, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

QUY CHẾ

**QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN TÍN DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN ĐÓNG MỚI, CẢI
HOÁN TÀU ĐÁNH BẮT VÀ TÀU DỊCH VỤ ĐÁNH BẮT HẢI SẢN XA BỜ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 393/TTg, ngày 09 tháng 6 năm 1997
của Thủ tướng Chính phủ)*

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy chế này quy định trình tự, điều kiện và cơ chế quản lý, sử dụng nguồn vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước để thực hiện các dự án đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ. (Sau đây gọi chung là dự án đóng tàu đánh cá xa bờ).

Điều 2. Đánh cá xa bờ tạm thời quy định là đánh cá ở vùng biển được giới hạn bởi đường đẳng sâu 30 mét từ bờ biển trở ra đối với vùng biển Vịnh Bắc Bộ, Đông và Tây Nam Bộ, Vịnh Thái Lan, và đường đẳng sâu 50 mét từ bờ biển trở ra đối với vùng biển miền Trung. Tàu đánh cá xa bờ là tàu có lắp máy chính công suất từ 90 CV trở lên; có đăng ký hành nghề đánh cá xa bờ tại địa phương nơi cư trú hoặc giấy phép hành nghề đánh cá xa bờ do cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp.

CHƯƠNG II

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Các dự án đóng tàu đánh cá xa bờ sử dụng một phần vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch nhà nước được ưu đãi về một số điểm sau đây:

1. Lập và trình duyệt dự án khả thi, không qua nghiên cứu tiền khả thi.
2. Không bắt buộc đầu thầu thực hiện dự án.
3. Lãi suất vốn vay là 0,81% tháng.
4. Doanh nghiệp Nhà nước không phải thế chấp khi vay vốn. Tổ chức kinh tế khác và hộ ngư dân khi vay vốn, được dùng tàu hoặc tài sản sẽ hình thành bằng vốn vay làm tài sản thế chấp.

5. Thời hạn cho vay tối đa không quá 7 năm, thời hạn bắt đầu trả nợ (cả gốc và lãi) là sau 24 tháng, kể từ ngày vay vốn.

6. Các doanh nghiệp Nhà nước bị lỗ từ các năm trước, tuy chưa được xử lý, nhưng nếu có phương án kinh doanh có hiệu quả và được Bộ chủ quản, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chấp thuận thì vẫn được cho vay tiếp. Các hộ ngư dân đã vay vốn của Ngân hàng, nếu gặp khó khăn thì được giãn nợ cũ và tiếp tục được vay mới để đóng tàu.

Điều 4. Trình tự lập, xét duyệt các dự án đóng tàu đánh cá xa bờ:

1. Căn cứ vào hướng dẫn của Bộ Thủy sản, các đối tượng được vay vốn quy định tại Quy chế này (chủ dự án) lập dự án cụ thể, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Bộ chủ quản (đối với chủ dự án thuộc Bộ quản lý) phê duyệt và gửi về Bộ Thủy sản.

2. Bộ Thủy sản tập hợp các dự án được duyệt, kiểm tra và lựa chọn số lượng dự án phù hợp với yêu cầu của các địa phương, đơn vị, đảm bảo cân đối theo kế hoạch phát triển của ngành và phù hợp với tổng số vốn được thông báo. Hồ sơ các dự án được lựa chọn gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư căn cứ vào tổng mức vốn đầu tư tín dụng cho các dự án đóng tàu đánh cá xa bờ đã được Thủ tướng Chính phủ xác định hàng năm và số lượng các dự án được duyệt để phân bổ danh mục các dự án và tổng mức vốn cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Bộ chủ quản, đồng thời gửi cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Thủy sản và các tổ chức được chỉ định cho vay.

Điều 5. Vốn đầu tư cho các dự án đóng tàu đánh cá xa bờ được huy động từ nhiều nguồn, trong đó có một phần bằng nguồn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước hàng năm. Riêng năm 1997 mức vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước cho các dự án đóng tàu đánh cá xa bờ là 400 tỷ đồng Việt Nam. Trường hợp nguồn vốn bố trí kế hoạch, sử dụng vốn ngắn hạn của các Ngân hàng thương mại để đầu tư thì việc bù chênh lệch lãi suất cho các ngân hàng thương mại thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Các đối tượng dưới đây được vay vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước để đóng tàu đánh cá xa bờ:

Các đơn vị kinh tế có đăng ký hành nghề đánh cá xa bờ và thực hiện các dịch vụ đánh cá xa bờ, bao gồm doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ ngư dân.

Điều 7. Hồ sơ chủ dự án nộp cho tổ chức cho vay gồm:

1. Đơn xin vay vốn.

2. Hợp đồng đóng tàu.

3. Quyết định hoặc giấy phép thành lập doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; giấy phép hành nghề do cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp tỉnh hoặc Bộ Thủy sản cấp. Riêng hộ ngư dân yêu cầu có giấy phép hành nghề và xác nhận của chính quyền cấp xã đảm bảo việc hộ ngư dân vay vốn là để đầu tư thực hiện dự án đóng tàu đánh cá xa bờ.

4. Văn bản thể chấp. (Đối với chủ dự án quy định phải có thể chấp).

Điều 8. Trả nợ:

Việc trả nợ vốn vay áp dụng theo Quy chế trả nợ của Tổ chức cho vay. Tổ chức cho vay cần có hướng dẫn việc khuyến khích các chủ dự án trả nợ trước thời hạn và xử lý các trường hợp dấy dựa khi quá hạn.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Ban Chỉ đạo Nhà nước về Chương trình đánh cá xa bờ có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Chương trình này.

Điều 10. Bộ Thủy sản với chức năng quản lý Nhà nước chuyên ngành có nhiệm vụ:

1. Phê duyệt thiết kế và dự toán mẫu các loại tàu cá thích hợp với từng vùng biển, từng loại nghề và tập quán sử dụng của ngư dân; danh sách các cơ sở có khả năng và điều kiện đóng

tàu, (sau khi đã thống nhất với Bộ Giao thông vận tải), để công bố cho các chủ dự án lựa chọn và ký kết hợp đồng đóng tàu theo mẫu thiết kế được duyệt.

2. Quy định cỡ, loại tàu cũ được cải hoán để đánh cá xa bờ.

3. Hướng dẫn các chủ dự án lựa chọn và sử dụng các loại máy thủy, các thiết bị dò cá, máy thông tin liên lạc, nghi khí hàng hải cần thiết trang bị cho tàu đánh cá xa bờ.

4. Lập kế hoạch và làm việc với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ ngành có liên quan về cung ứng gỗ cho các dự án đóng tàu đánh cá xa bờ, đào tạo thuyền viên và tổ chức hệ thống thông tin liên lạc.

5. Kiểm tra các chủ dự án sử dụng vốn vay đúng mục đích; đóng tàu theo đúng mẫu mã do Bộ quy định; trang bị máy và các thiết bị hàng hải phù hợp với hướng dẫn của Bộ.

Điều 11. Trách nhiệm của các Bộ, ngành có liên quan:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: cân đối nguồn vốn để cho vay; giao danh mục dự án và tổng mức vốn vay cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ chủ quản và tổ chức cho vay. Căn cứ kế hoạch khai thác gỗ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giao cho các tỉnh có rừng chỉ tiêu khai thác gỗ cho đóng tàu đánh cá xa bờ.

2. Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bố trí vốn theo kế hoạch và chỉ đạo các tổ chức cho vay tiến hành các thủ tục cho vay đến chủ dự án theo mức vốn được duyệt.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ vào nhu cầu gỗ của Bộ Thủy sản đã được duyệt để tổ chức giám sát việc khai thác, cung ứng gỗ cho đóng tàu đánh cá xa bờ.

4. Bộ Giao thông vận tải phối hợp với Bộ Thủy sản trong việc lựa chọn và công bố mẫu tàu và cơ sở có đủ điều kiện đóng tàu; chỉ đạo việc đăng kiểm tàu nhanh, gọn và đúng quy định.

Điều 12. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ chủ quản có nhiệm vụ:

1. Chỉ đạo chủ đầu tư lập dự án; phê duyệt dự án, duyệt dự toán cụ thể của từng tàu trên cơ sở thiết kế và dự toán tàu mẫu Bộ Thủy sản công bố và giao chỉ tiêu vốn tín dụng đến từng dự án, đồng thời gửi các hồ sơ này cho các tổ chức cho vay ở địa phương và Trung ương, để làm cơ sở cho việc vay vốn.

2. Theo dõi, kiểm tra đôn đốc các chủ dự án về tình hình thực hiện dự án, tổ chức sản xuất và trả nợ theo đúng tiến độ.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh có rừng chỉ đạo việc khai thác gỗ cho đóng tàu đánh cá xa bờ theo kế hoạch được giao.

Điều 13. Tổ chức cho vay vốn phải cấp tín dụng theo đúng kế hoạch và đảm bảo đúng tiến độ thực hiện dự án của chủ dự án.

Điều 14. Trách nhiệm của chủ dự án: Chủ dự án là người vay và sử dụng vốn vay để thực hiện dự án, có trách nhiệm:

1. Xây dựng các dự án khả thi và trình duyệt theo quy định.

2. Sử dụng thêm nguồn vốn tự đầu tư và vay từ các nguồn tín dụng khác ngoài phần tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước, để đầu tư thực hiện dự án.

3. Bắt buộc mua bảo hiểm thân tàu, hoặc bảo hiểm các tài sản mới hình thành bằng vốn vay.

4. Tiến hành các thủ tục vay vốn và sử dụng vốn vay vào đúng mục đích được duyệt; Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng tàu và vốn vay sai mục đích.

5. Thực hiện việc trả nợ đối với các tổ chức cho vay theo đúng kế hoạch và cam kết khi vay vốn.

Điều 15. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, các Bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm giải quyết theo thẩm quyền các mắc mứu phát sinh, những vấn đề vượt quá thẩm quyền cần báo cáo Ban chỉ đạo Nhà nước về chương trình đánh cá xa bờ để xem xét và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định./

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Trần Đức Lương

✚ Mục tiêu của chính sách đánh bắt xa bờ

Chương trình vay vốn tín dụng ưu đãi để đóng tàu, thuyền đánh bắt hải sản xa bờ được khởi động từ tháng 6/1997, nằm trong mục tiêu phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá ngành thủy sản. Ông Tạ Quang Ngọc, Bộ trưởng Bộ Thủy sản, cho biết chương trình này được thực hiện ở 29 tỉnh, thành phố ven biển và đến tháng 6/2003, từ nguồn vốn vay ưu đãi 1.338 tỷ đồng, ngư dân cả nước đã đóng mới và hoán cải được 1.362 con tàu thành tàu đánh bắt xa bờ (bình quân mỗi con tàu ngư dân vay vốn trên dưới 1 tỷ đồng). Cùng với hơn 4.000 chiếc tàu đánh bắt xa bờ mà ngư dân tự bỏ vốn đầu tư hoặc vay thương mại từ các nguồn khác, đội tàu đánh bắt xa bờ của Việt Nam đã được nâng lên 6.300 chiếc.

"Sự hiện diện của tàu đánh bắt xa bờ ở vùng biển xa góp phần bảo vệ an ninh trên biển, chủ quyền quốc gia và hạn chế tàu thuyền nước ngoài đánh bắt trái phép ở vùng biển xa Việt Nam", "... Chúng ta cần tập trung khai thác một số đối tượng có hiệu quả, như cá ngừ đại dương, cá bò, động vật chân đầu (mực, bạch tuộc), hệ cá nổi nhỏ (cá bạc má, cá nục, cá trích)... (Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc)

❖ Tóm lại đánh bắt xa bờ là chính sách nhằm:

- Khai thác được nguồn thủy sản tiềm năng xa bờ
- Giảm thiểu tình trạng lạm thác đối với nguồn thủy sản gần bờ
- Cung cấp được nguồn thủy sản biển đa dạng và có giá trị cao
- Góp phần bảo vệ an ninh trên biển, chủ quyền quốc gia và hạn chế sự xâm lấn của tàu thuyền nước ngoài

♣ Dự án đầu tư đánh bắt hải sản xa bờ (ĐBXB) bằng nguồn vốn tín dụng ưu đãi là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước. Được đầu tư trong thời gian dài (từ 1997-2003), bên cạnh những kết quả đạt được, việc đầu tư các dự án này bộc lộ nhiều thiếu sót, yếu kém dẫn tới hiệu quả không cao: tỷ lệ trả nợ vốn vay của các dự án rất khiêm tốn, có những dự án đến nay không trả được đồng vốn nào cho Nhà nước.

CHƯƠNG TRÌNH XUẤT KHẨU TS ĐẾN NĂM 2005

Ngày 25 tháng 12 năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 251/1998/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2005 với các nội dung sau :

I. Mục Tiêu

- Đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành thủy sản, đưa kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng nhanh, đạt 1,1 tỷ USD vào năm 2000 và 2 tỷ USD vào năm 2005; đưa kinh tế thủy sản phát triển thành ngành mũi nhọn trong nền kinh tế đất nước, tạo thêm nhiều việc làm, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, cải thiện bộ mặt nông thôn và ven biển, đồng thời góp phần giải quyết các vấn đề về môi trường sinh thái ;
- Gắn chế biến, xuất khẩu thủy sản với nuôi trồng, khai thác, bảo quản nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm, tạo cơ sở vững chắc cho sản xuất và khai thác có hiệu quả tiềm năng thủy sản, nâng cao chất lượng, giảm giá thành, tăng hiệu quả và tăng tích lũy để tái sản xuất mở rộng, nâng cao khả năng cạnh tranh, giữ vững và phát triển thị trường tiêu thụ hàng thủy sản Việt Nam.

II. Nhiệm Vụ

1. Phát triển nuôi trồng, khai thác, đảm bảo đủ nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu

a) Nuôi trồng thủy sản

Đưa nuôi trồng thủy sản trở thành nguồn chính cung cấp nguyên liệu cho xuất khẩu, cụ thể là:

- Phát triển nuôi tôm : chuyển dần từ nuôi quảng canh sang quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh, khuyến khích các hình thức nuôi xen canh, đồng thời hình thành các vùng nuôi tập trung cao sản, phấn đấu đến năm 2000 đưa diện tích nuôi tăng sản lên 175.000 ha, để có sản lượng tôm nuôi từ 160.000 đến 180.000 tấn và đến năm 2005 diện tích nuôi tôm tăng sản là 345.000 ha, chủ yếu nuôi tôm sú, tôm càng để có sản lượng tôm nuôi từ 220.000 đến 240.000 tấn.
- Tổ chức rộng rãi việc nuôi cá biển có giá trị xuất khẩu cao như : song, hồng, cam, giò, vược, bông, bóp, ... bằng phương thức nuôi lồng bè và nuôi cao triều để có sản lượng cá biển nuôi từ 4.000 đến 5.000 tấn vào năm 2000 và 8.000 đến 10.000 tấn vào năm 2005; đưa nhanh việc nuôi các loài thủy đặc sản có giá trị xuất khẩu cao, chủ yếu là nhuyễn thể hai mảnh vỏ như : nghêu, ngao, sò lông, điệp, bào ngư, trai ngọc, hàu ... ở các vùng ven biển, để có sản lượng nhuyễn thể hai mảnh vỏ nuôi đạt 100.000 tấn vào năm 2000 và 150.000 tấn vào năm 2005.
- Mở rộng và khuyến khích việc nuôi các loài thủy sản nước ngọt phục vụ xuất khẩu như cá rô phi đơn tính, cá bông tượng, ba sa, cá tra, cá quả, cá thác lác, ba ba, lươn, ếch ... để đạt sản lượng trên 50.000 tấn vào năm 2000 và trên 100.000 tấn vào năm 2005.

b) Khai thác hải sản

- Tiếp tục cải tiến nghề nghiệp và công nghệ khai thác hải sản, từng bước xây dựng đội tàu đánh cá xa bờ để khai thác hợp lý nguồn lợi ven bờ đi đôi với khai thác có hiệu quả nguồn lợi hải sản xa bờ, nhằm tăng nhanh tỷ trọng sản lượng hải sản có giá trị xuất khẩu trong tổng sản lượng hải sản khai thác, đạt 20% đến 22% vào năm 2000 và trên 22% đến 24% vào năm 2005.

- Tăng cường trang thiết bị và phương tiện bảo quản trên các tàu cá, từng bước đầu tư đóng mới đội tàu chuyên môn hóa để bảo quản, vận chuyển sản phẩm hải sản cung cấp các dịch vụ ngoài khơi; xây dựng mới, nâng cấp hệ thống cảng cá, chợ cá để thay đổi công nghệ bảo quản sau thu hoạch, nhằm nâng cao chất lượng nguyên liệu chế biến xuất khẩu;

c) Khuyến khích việc nhập khẩu nguyên liệu thủy sản để chế biến tái xuất khẩu, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, tăng kim ngạch xuất khẩu và sử dụng có hiệu quả công suất của các cơ sở chế biến

Phấn đấu đến năm 2000 xuất khẩu đạt 195.000 tấn sản phẩm thủy sản, trong đó tôm 90.000 tấn, cá 60.000 tấn, nhuyễn thể 45.000 tấn và đến năm 2005 đạt 310.000 tấn, trong đó tôm

140.000 tấn, cá 100.000 tấn, nhuyễn thể 70.000 tấn; đồng thời tăng cường các mặt hàng xuất khẩu khác như cá hộp, các loại thực phẩm phối chế có gốc thủy sản và các đặc sản như cua, ghẹ, rong biển, trai ngọc...

2. Tăng cường năng lực chế biến phục vụ xuất khẩu

Quy hoạch lại hệ thống các cơ sở chế biến thủy sản để tiếp tục đầu tư nâng cấp và xây dựng mới, cụ thể là :

- Đầu tư xây dựng mới một số cơ sở chế biến đi đôi với mở rộng, nâng cấp đồng bộ cả về cơ sở hạ tầng, điều kiện sản xuất, đổi mới công nghệ, đổi mới trang thiết bị, thực hiện đầu tư chiều sâu cho số cơ sở chế biến thủy sản hiện có, có đủ điều kiện mở rộng nâng cấp, trên cơ sở tính toán kỹ về hiệu quả kinh tế của từng cơ sở, nâng công suất chế biến lên 1000 tấn sản phẩm/ngày vào năm 2000 và 1500 tấn sản phẩm/ngày vào năm 2005; đồng thời đẩy mạnh việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, phấn đấu đến năm 2001 các cơ sở chế biến thủy sản đều được áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và chất lượng sản phẩm xuất khẩu;
- Mở rộng chủng loại và khối lượng các mặt hàng thủy sản chế biến có giá trị gia tăng, đưa tỷ trọng mặt hàng có giá trị gia tăng từ 17,5% hiện nay lên 25% đến 30% vào năm 2000 và 40% đến 45% vào năm 2005.
- Nâng tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng thủy sản tươi sống từ 4% đến 5% trong tổng sản phẩm xuất khẩu hiện nay lên 10% vào năm 2000 và 14% đến 16% vào năm 2005.

III. Các Giải Pháp Thực Hiện

1. Về giống

a) Giống tôm

Sắp xếp lại các cơ sở sản xuất giống tôm gắn với công nghệ sản xuất tôm giống sạch bệnh, giá thành hạ đi đôi với nhập tôm giống, tôm bố mẹ để bổ sung; nuôi dưỡng thuần hóa tôm bố mẹ nhập ngoại và khai thác tự nhiên, để đảm bảo có từ 5 đến 6 tỷ tôm giống, chủ yếu là tôm sú vào năm 2000 và 15 đến 16 tỷ tôm giống vào năm 2005, đáp ứng đủ nhu cầu về tôm giống và tôm bố mẹ cho nuôi trồng hàng năm, đặc biệt cho các vùng nuôi thâm canh và nuôi công nghiệp quy mô lớn.

b) Giống cá

Mở rộng việc nhập giống và nhập công nghệ sản xuất giống cá biển và giống thủy đặc sản ở quy mô công nghiệp, đồng thời thực hiện chính sách khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư sản xuất giống cá biển tại Việt Nam để có khả năng sản xuất 5 đến 6 triệu con giống/năm vào năm 2000 và 8 đến 10 triệu con giống/năm vào năm 2005. Mặt khác, đầu tư hoàn thiện các trung tâm nghiên cứu giống hải sản ở một số vùng trọng điểm; xây dựng mới và khôi phục, nâng cấp một số trại sản xuất giống cá, giống đặc sản phục vụ nuôi xuất khẩu ở một số địa phương thuộc miền Bắc, miền Trung và Nam Trung bộ;

c) Bảo tồn giống

Nghiên cứu xây dựng đề án nuôi dưỡng và bảo tồn các loài giống thủy sản bố mẹ, giống gốc tại các Viện nghiên cứu và vùng trọng điểm nuôi thủy sản; có biện pháp bảo tồn giống tự nhiên.

2. Về thức ăn cho thủy sản

Đầu tư xây dựng một số cơ sở sản xuất thức ăn cho thủy sản theo công nghệ mới nhằm tăng cường chất lượng thức ăn và hạ giá thành, đảm bảo vệ sinh và phòng chống dịch bệnh cho vật nuôi, đáp ứng nhu cầu về thức ăn công nghiệp cho nuôi thủy sản.

3. Về thị trường

Bộ Thủy sản chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các Bộ Thương mại, Ngoại giao trong công tác xúc tiến thương mại và tăng cường công tác thông tin thị trường tăng cường đào tạo cán bộ thị trường và tiếp thị chuyên nghiệp ở các doanh nghiệp, để giữ vững và ổn định thị trường truyền thống, đặc biệt là thị trường Nhật Bản, đồng thời mở rộng hơn nữa các mặt hàng Việt

Nam có khả năng phát triển để xuất ra các thị trường lớn như : Liên minh Châu Âu (EU), Mỹ, Trung Quốc...; giảm tỷ trọng các thị trường trung gian, tăng nhanh tỷ trọng các thị trường tiêu thụ trực tiếp, cụ thể là:

- Đối với thị trường Nhật Bản cần tăng tỷ trọng các mặt hàng thủy sản tinh chế và hàng phối chế đóng gói nhỏ cho siêu thị, tôm sống, cá ngừ tươi và đông và các đặc sản khác, đưa tỷ trọng các mặt hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản chiếm từ 38% đến 40% trong tổng sản phẩm xuất khẩu và giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt từ 760 triệu đến 800 triệu USD vào năm 2005.

- Đối với thị trường Bắc Mỹ và Châu á (kể cả thị trường Trung Quốc), xúc tiến việc công nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và Mỹ về kiểm soát và chứng nhận chất lượng hàng thủy sản; bàn đề thỏa thuận cơ chế thanh toán chính thức và mở rộng thị trường chính ngạch với Trung Quốc, nhất là với các tỉnh phía Tây Nam và Đông Bắc của Trung Quốc, cố gắng đưa tỷ trọng hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường Châu á từ 20% đến 22%, thị trường Bắc Mỹ từ 16% đến 18% trong tổng sản phẩm xuất khẩu; giá trị kim ngạch xuất khẩu vào hai thị trường này đạt từ 720 triệu đến 800 triệu USD vào năm 2005.

- Đối với thị trường khối liên minh Châu Âu (EU) và một số thị trường mới khác ngoài các thị trường trên đây, cần nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm đáp ứng theo yêu cầu của các thị trường này, phấn đấu đưa tỷ trọng các mặt hàng thủy sản xuất khẩu vào EU đạt từ 12% đến 16% và vào các thị trường khác từ 8% đến 10% trong tổng sản phẩm xuất khẩu, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu vào các thị trường này đạt từ 400 triệu đến 520 triệu USD vào năm 2005.

Về Quỹ hỗ trợ phát triển xuất khẩu thủy sản, Bộ Thủy sản cùng với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan căn cứ vào các qui định chung về Quỹ hỗ trợ xuất khẩu được ban hành để hướng dẫn thực hiện.

4. Về khoa học, công nghệ

Bộ Thủy sản chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các Bộ ngành có liên quan trong việc tập trung nghiên cứu công nghệ cao về di truyền, chọn giống, nhân giống, công nghệ sinh học, công nghệ xử lý môi trường, công nghệ chuẩn đoán phòng trừ dịch bệnh, công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch. Khuyến khích các doanh nghiệp nhập khẩu các bí quyết công nghệ, công nghệ cao từ các nước phát triển; đầu tư nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới về nuôi trồng, khai thác và chế biến xuất khẩu.

5. Về đổi mới quan hệ sản xuất và đào tạo cán bộ

- Tiếp tục sắp xếp và đổi mới các doanh nghiệp Nhà nước về chế biến thủy sản theo hướng đẩy mạnh cổ phần hóa.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển thủy sản. Khuyến khích hộ gia đình và cá nhân xây dựng trang trại nuôi trồng thủy sản; phát triển các loại hình kinh tế hợp tác trong việc chế biến thức ăn, nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản xuất khẩu;

- Tăng cường và mở rộng hình thức đào tạo trong và ngoài nước cho cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý và kỹ thuật về công nghệ mới trong sản xuất giống, nuôi cao sản, khai thác, bảo quản sau thu hoạch và về quản lý chuyên ngành, đồng thời tăng cường đào tạo công nhân kỹ thuật về nuôi, khai thác, bảo quản, chế biến và nhân viên tiếp thị.

6. Chính sách đầu tư

a) Vốn ngân sách Nhà nước đầu tư vào

- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản tại các vùng nuôi tập trung gồm đê bao, kênh cấp và thoát nước cấp 1, cống và trạm bơm lớn; cảng cá và cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong hệ thống cảng cá, chợ cá quốc gia ở các vùng trọng điểm nghề cá của cả nước;

- Xây dựng hệ thống trại giống quốc gia;

- Nghiên cứu và phát triển công nghệ sản xuất thức ăn, nuôi trồng, khai thác và chế biến xuất khẩu; Xây dựng cơ sở nghiên cứu sản xuất thuốc phòng trị bệnh cho thủy sản; xây dựng cơ sở và trang thiết bị phục vụ việc kiểm dịch và kiểm tra chất lượng hàng thủy sản; điều tra và bảo

vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản; nhập khẩu công nghệ mới để nâng cao chất lượng sản phẩm từ khâu sản xuất đến chế biến; mở rộng và nâng cao chất lượng công tác khuyến ngư.

- Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ phục vụ chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản.

b) *Vốn tín dụng ưu đãi đầu tư theo kế hoạch Nhà nước tập trung vào*

Xây dựng trại giống cấp cơ sở; ao, kênh mương cấp 2 phục vụ cấp, thoát nước cho nuôi trồng thủy sản; xây dựng cơ sở sản xuất thức ăn cho thủy sản, phương tiện khai thác thủy sản, thiết bị kỹ thuật phục vụ nuôi thủy sản; nhà máy sản xuất nước đá phục vụ bảo quản và chế biến thủy sản xuất khẩu; xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu và chợ cá địa phương...

7. Chính sách thuế

Các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia thực hiện Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và các qui định hiện hành.

8. Về hợp tác đầu tư nước ngoài

- Khuyến khích việc liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn và phát triển giống nuôi thủy sản, đổi mới công nghệ nuôi, công nghệ khai thác và chế biến thủy sản xuất khẩu;

- Bộ Thủy sản phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành có liên quan trong việc tranh thủ nguồn tài trợ của các nước và các tổ chức quốc tế để có thêm nguồn vốn cho chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản, trước mắt ưu tiên cho các dự án về nuôi trồng thủy sản cung cấp nguyên liệu cho xuất khẩu.

IV. Tổ Chức Thực Hiện

Chương trình xuất khẩu thủy sản được thực hiện thông qua các chương trình cụ thể của địa phương, trên cơ sở các dự án được duyệt.

Nhiệm vụ chủ yếu của các Bộ, ngành, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện chương trình xuất khẩu thủy sản được quy định như sau :

1. Bộ Thủy sản là cơ quan chỉ đạo và tổ chức thực hiện chương trình xuất khẩu thủy sản có trách nhiệm

- Hướng dẫn việc xây dựng chương trình xuất khẩu thủy sản của địa phương trên cơ sở cụ thể hóa chương trình xuất khẩu thủy sản của cả nước; xây dựng kế hoạch đầu tư và các dự án cụ thể để thực hiện chương trình, đồng thời tổng hợp và trình duyệt theo quy định.

- Bổ sung, cụ thể hóa các giải pháp thực hiện chương trình. Tổng kết các mô hình tốt ở các tỉnh để phổ biến rộng rãi trong cả nước;

- Xây dựng đề án về quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm và an toàn dịch bệnh cho vật nuôi thủy sản, trình Thủ tướng Chính phủ;

- Xây dựng các tiêu chuẩn nhà nước và tiêu chuẩn ngành về điều kiện sản xuất, an toàn vệ sinh đối với các cơ sở chế biến thủy sản, các cảng cá, chợ cá; xây dựng các cơ chế chính sách... để trình duyệt và chỉ đạo việc áp dụng thực hiện, nhằm tạo điều kiện thuận lợi và đơn giản về thủ tục cho việc triển khai thực hiện chương trình;

- Cùng cố và tăng cường năng lực hoạt động của các cơ quan nghiên cứu khoa học và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về kiểm tra và chứng nhận an toàn vệ sinh thủy sản;

2. Các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thương mại, Lao động -Thương binh và Xã Hội, Ngoại giao, Ngân hàng nhà nước và các Bộ, ngành có liên quan tham gia và phối hợp với Bộ Thủy sản trong việc xây dựng kế hoạch đầu tư hàng năm; xây dựng và cụ thể hóa các cơ chế chính sách, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai thực hiện chương trình.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nơi có sản xuất và xuất khẩu thủy sản) có trách nhiệm xây dựng chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản của địa

phương, phù hợp với chương trình xuất khẩu thủy sản chung của cả nước và có ý kiến thống nhất của Bộ Thủy sản; cân đối ngân sách địa phương, giành phần vốn thích hợp, cùng với nguồn vốn của trung ương để thực hiện chương trình; chỉ đạo xây dựng các dự án cụ thể để trình duyệt theo quy định, đồng thời tổ chức chỉ đạo thực hiện chương trình ở địa phương, sơ kết, tổng kết và báo cáo kết quả thực hiện.

Bộ Thủy sản chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành có liên quan hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện Quyết định này.

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NTTS THỜI KỲ 1999-2010

Ngày 08/12/1999, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 224/1999/QĐ-TTg phê duyệt chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999 - 2010 với các nội dung sau:

I. Mục Tiêu

Phát triển nuôi trồng thủy sản nhằm đảm bảo an ninh thực phẩm và tạo nguồn nguyên liệu chủ yếu cho xuất khẩu. Phân đầu đến năm 2010 tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt trên 2.000.000 tấn, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt trên 2.500.000.000 USD, tạo việc làm và thu nhập cho khoảng 2 triệu người; góp phần tích cực vào phát triển kinh tế xã hội đất nước và an ninh ven biển.

II. Nguyên Tắc Chỉ Đạo

1. Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng phát triển bền vững, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; bảo đảm sản xuất và ổn định đời sống nhân dân.
2. Nuôi trồng thủy sản phải từng bước được hiện đại hoá, phát triển theo phương pháp nuôi công nghiệp là chính, kết hợp với các phương pháp nuôi khác phù hợp với điều kiện của từng vùng.
3. Hướng mạnh vào phát triển nuôi thủy sản nước lợ và nuôi biển, đồng thời phát triển nuôi nước ngọt.
4. Tạo chuyển biến mạnh mẽ trong nuôi tôm xuất khẩu, đồng thời chú trọng nuôi trồng thủy sản khác phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

III. Mục Tiêu Cụ Thể

Phân đầu đến năm 2010 đạt các chỉ tiêu sau:

1. Nuôi tôm sú 260.000 ha (trong đó 60.000 ha nuôi công nghiệp, 100.000 ha nuôi bán thâm canh, 100.000 ha nuôi mô hình cân bằng sinh thái, nuôi luân canh, xen canh) đạt sản lượng 360.000 tấn. Giá trị tôm xuất khẩu đạt 1.400 triệu USD.
2. Nuôi cá biển 40.000 ha và 40.000 lồng bè, sản lượng đạt 200.000 tấn. Các đối tượng nuôi chủ yếu là: cá song, cá hồng, cá cam, cá vược, cá măng...
3. Nuôi nhuyễn thể 20.000 ha, sản lượng đạt 380.000 tấn. Các đối tượng nuôi chủ yếu là: nghêu, ngao, sò huyết, ốc hương, trai ngọc, điệp, bào ngư, hàu...
4. Trồng rong biển 20.000 ha, sản lượng 50.000 tấn khô (550.000 tấn tươi). Các đối tượng trồng chủ yếu là: rong câu chỉ vàng, rong thất, rong cước và rong sụn.
5. Nuôi tôm càng xanh 32.000 ha, sản lượng đạt 60.000 tấn
6. Nuôi thủy sản ao hồ nhỏ 100.000 ha, sản lượng đạt 480.000 tấn. Các đối tượng nuôi chủ yếu là: chép lai, rô phi, cá tra, trắm cỏ, cá trôi, bống tượng, tai tượng, mè vinh, cá trê, cá quả, sặc rần, cá mè, baba, lươn, ếch...
7. Nuôi thủy sản ruộng trũng 220.000 ha, sản lượng đạt 170.000 tấn. Các đối tượng nuôi chủ yếu là: cá chép, rô phi, cá trê, sặc rần, cá lóc...
8. Nuôi thủy sản hồ chứa trên diện tích 300.000 ha, trên sông với 30.000 lồng bè, sản lượng đạt 228.000 tấn. Các đối tượng nuôi chủ yếu là: cá basa, cá tra, bống tượng, rô phi, cá chép, trôi, mè, trắm cỏ, rôhu, mrigan...

IV. Một Số Giải Pháp Chủ Yếu

1. Về quy hoạch

Rà soát và điều chỉnh quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản kết hợp với việc lập các dự án đầu tư cụ thể, gắn với quy hoạch phát triển thủy lợi và đê biển chung trên địa bàn, nâng cao hiệu quả đầu tư và sử dụng có hiệu quả đất đai mặt nước vào nuôi trồng thủy sản.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Thủy sản trong xây dựng quy hoạch hệ thống đê biển và phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng đê biển có liên quan đến nuôi trồng thủy sản.

Bộ Thủy sản quy hoạch và xác định cụ thể số lượng các trại giống của từng vùng, từng địa phương, đặc biệt là các trại sản xuất giống tôm, cá cho nhu cầu nuôi đại trà cung cấp nguyên liệu cho xuất khẩu.

2. Về thị trường

Phát triển thị trường trong nước, đáp ứng nhu cầu về sản phẩm thủy sản ngày càng tăng của nhân dân; đồng thời phát triển mạnh thị trường xuất khẩu, bao gồm cả việc giữ vững và mở rộng thị trường hiện có và tích cực tìm kiếm thị trường mới. Việc phát triển thị trường phải gắn với đổi mới khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng, hạ giá thành và đa dạng hoá sản phẩm thủy sản, nâng cao sức cạnh tranh bền vững của hàng thủy sản Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

3. Về vốn

Vốn đầu tư cho chương trình nuôi trồng thủy sản được huy động từ các nguồn:

- Vốn ngân sách Nhà nước (kể cả vốn vay và vốn viện trợ chính thức của Chính phủ các nước, tài trợ của các tổ chức Quốc tế);
- Vốn tín dụng chung hạn và dài hạn;
- Vốn tín dụng ngắn hạn;
- Vốn huy động từ các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư;
- Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành liên quan có giải pháp cân đối các nguồn vốn và bố trí theo kế hoạch hằng năm trình Chính phủ quyết định để đầu tư theo dự án thực hiện chương trình.

4. Về giống nuôi trồng thủy sản

Tổ chức lại, nâng cao khả năng nghiên cứu và sản xuất của hệ thống giống các cấp; khả năng bảo vệ các bãi giống, bãi đẻ tự nhiên của tôm, cá và lưu giữ các nguồn gen quý hiếm; đảm bảo cung cấp đủ, kịp thời giống tốt với giá hợp lý cho nuôi trồng thủy sản, kể cả nhập khẩu giống và công nghệ sản xuất giống cần thiết.

5. Về thức ăn công nghiệp và vật tư nuôi trồng

Đầu tư nâng cấp và xây dựng mới một số xí nghiệp sản xuất thức ăn công nghiệp, sản xuất bột cá; nhập khẩu nguyên liệu và công nghệ cần thiết để sản xuất thức ăn công nghiệp trong nước với chất lượng tốt, giá thành hợp lý, đáp ứng 60% nhu cầu nuôi thủy sản vào giai đoạn 2000 - 2005, đáp ứng 80% nhu cầu nuôi thủy sản vào giai đoạn 2006 - 2010.

Cung cấp đầy đủ và đồng bộ các vật tư, thiết bị đáp ứng yêu cầu nuôi trồng thủy sản.

6. Về khoa học công nghệ

Tăng cường nghiên cứu khoa học, nhập khẩu công nghệ, trước hết tập trung vào khâu sản xuất giống để cho đẻ nhân tạo được các giống nuôi chủ yếu, tiến tới cho đẻ nhân tạo một số giống đặc sản; nghiên cứu hoàn thiện công nghệ nuôi nước ngọt, lợ và nuôi biển đối với các đối tượng nuôi chủ yếu; các biện pháp về phòng trừ dịch bệnh; công nghệ sản xuất thức ăn, công nghệ bảo quản và chế biến sau thu hoạch.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường bố trí vốn đầu tư cho nghiên cứu khoa học, trên cơ sở đề nghị hằng năm và các dự án cụ thể của Bộ Thủy sản.

7. Về đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ và lao động kỹ thuật

Tăng cường về năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật của các Viện nghiên cứu, trường thuộc ngành thủy sản, phối hợp với các Viện nghiên cứu, trường của các ngành khác để đào tạo đội ngũ cán bộ nghiên cứu, quản lý và kỹ thuật về công nghệ nuôi, sản xuất giống, xử lý môi

trường, chẩn đoán, phòng trừ dịch bệnh, sản xuất thức ăn, bảo quản sau thu hoạch; đồng thời bằng nhiều hình thức để đào tạo bồi dưỡng kỹ thuật nuôi, phòng dịch bệnh cho nông dân, ngư dân.

8. Về tổ chức sản xuất

Trên cơ sở quy hoạch từng vùng, lấy kinh tế hộ, kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu, gắn với phát triển các hình thức kinh tế hợp tác thích hợp để khai thác mọi nguồn lực trong nhân dân, giúp đỡ nhau trong sản xuất và phòng tránh thiên tai có hiệu quả, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế những tác động bất lợi của cơ chế thị trường. Các doanh nghiệp Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc hậu cần dịch vụ cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, trong đó coi trọng về dịch vụ giống, kỹ thuật nuôi, cung cấp thức ăn công nghiệp, phòng trừ dịch bệnh.

9. Về công tác khuyến ngư

Kiên toàn và đổi mới hoạt động của hệ thống khuyến ngư từ Trung ương đến cơ sở, nâng cao năng lực hoạt động khuyến ngư; xây dựng các mô hình để chuyển giao công nghệ về các phương pháp nuôi tiên tiến cho dân phát triển nuôi trồng thủy sản.

10. Về hợp tác quốc tế

- Khuyến khích việc liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài để đầu tư nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn công nghiệp, giống thủy sản, đổi mới công nghệ nuôi, công nghệ chế biến thủy sản xuất khẩu.
- Tăng cường hợp tác về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực: sinh sản nhân tạo, di truyền, chọn giống, chuyển đổi giới tính một số giống loài quý, phòng ngừa dịch bệnh và xử lý môi trường.
- Bộ Thủy sản phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ ngành có liên quan tranh thủ nguồn tài trợ của các nước và tổ chức quốc tế để có thêm nguồn vốn đầu tư trực tiếp và đào tạo cán bộ.

V. Về Chính Sách

1. Sử dụng đất, mặt nước nuôi trồng thủy sản

- Giao hoặc cho thuê đất, mặt nước, eo, vịnh, đầm phá, hồ chứa mặt nước lớn đã được quy hoạch cho các thành phần kinh tế sử dụng vào nuôi trồng thủy sản ổn định và lâu dài, theo Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ.
- Được chuyển đổi ruộng nhiễm mặn, ruộng trũng, đất làm muối, đất ngập úng sản xuất lúa bắp bệnh, kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản.

2. Chính sách đầu tư

2.1. Các thành phần kinh tế được Nhà nước khuyến khích việc đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) và các quy định hiện hành.

- Nhà nước có chính sách cho nông, ngư dân nghèo có lao động và có đất nuôi trồng thủy sản được vay vốn không phải thế chấp tài sản.
- Nông, ngư dân vùng sâu, vùng xa, hải đảo vay vốn phát triển nuôi trồng thủy sản được hưởng các quy chế ưu đãi theo quy định hiện hành.

2.2. Vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho:

- Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho các vùng nuôi tập trung gồm: đê bao, kênh cấp và thoát nước cấp I, cống và trạm bơm lớn, cảng cá, chợ cá và cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong cảng, chợ cá quốc gia ở các vùng trọng điểm nghề cá.
- Xây dựng và hoàn thiện các trung tâm giống quốc gia, cải tạo nâng cấp các trại giống cấp I.
- Nghiên cứu khoa học; nhập các đối tượng nuôi mới, công nghệ mới.
- Xây dựng các trạm quan trắc, dự báo môi trường, kiểm dịch.
- Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia.
- Đào tạo nguồn nhân lực.

- Hoạt động khuyến ngư.
 - Quản lý, điều hành hoạt động chương trình.
- 2.3. Vốn tín dụng trung hạn, dài hạn đầu tư cho cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở sản xuất thức ăn, sản xuất bột cá, cơ sở sản xuất giống cấp I, II và cải tạo ao, đầm nuôi của các thành phần kinh tế.**
- 2.4. Vốn tín dụng ngắn hạn đầu tư cho sản xuất kinh doanh giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh cho tôm, cá và các vật tư chuyên dùng phục vụ cho nuôi trồng thủy sản.**
- 2.5. Vốn đầu tư nước ngoài thông qua các dự án được đầu tư vào việc trợ giúp kỹ thuật, tư vấn, đào tạo, nhập các công nghệ mới, chuyển giao công nghệ và khuyến ngư.**

3. Về thuế

- Các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia thực hiện Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) và các quy định hiện hành.
- Nuôi trồng thủy sản trên đất, mặt nước thuộc đất nông nghiệp thực hiện chính sách thuế theo Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp hiện hành.
- Miễn thuế vận chuyển giống nuôi thủy sản đến các vùng sâu, vùng xa, hải đảo.

VI. Tổ Chức Thực Hiện

1. Bộ Thủy sản là cơ quan chỉ đạo và tổ chức thực hiện chương trình trong phạm vi cả nước có nhiệm vụ:

- Hướng dẫn các địa phương xây dựng chương trình, xây dựng kế hoạch đầu tư, các dự án cụ thể để thực hiện chương trình; tổng hợp và trình duyệt, thẩm định theo quy định.
- Bộ Thủy sản chủ trì, phối hợp với các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan sớm xây dựng thí điểm 3 mô hình nuôi tôm theo phương pháp công nghiệp (ở 3 miền Bắc, Trung, Nam) để xác định suất đầu tư, hiệu quả đầu tư, tiếp tục định hướng cho những năm tới.
- Bổ sung, cụ thể hoá các giải pháp thực hiện chương trình; sơ kết, tổng kết hằng năm, tổng kết các mô hình tốt để phổ biến rộng rãi, kịp thời đề xuất các chính sách phù hợp để phong trào phát triển.
- Xây dựng các tiêu chuẩn của Nhà nước, của ngành về quy trình nuôi, sản xuất giống, bảo vệ môi trường sinh thái, phòng trừ dịch bệnh...trình Thủ tướng Chính phủ hoặc ban hành theo thẩm quyền.
- Củng cố và tăng cường năng lực hoạt động của các cơ quan nghiên cứu, của tổ chức khuyến ngư.

2. Các Bộ, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học Công nghệ và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Tổng cục Địa chính và các Bộ, ngành có liên quan phối hợp với Bộ Thủy sản trong việc xây dựng kế hoạch đầu tư hằng năm; xây dựng và cụ thể hoá các cơ chế chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi để triển khai thực hiện chương trình.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ xây dựng chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản của địa phương phù hợp với chương trình chung của cả nước; cân đối ngân sách địa phương, giành phần vốn thích đáng cùng với nguồn vốn của Trung ương để thực hiện chương trình; chỉ đạo xây dựng các dự án cụ thể để trình duyệt theo quy định, đồng thời tổ chức chỉ đạo thực hiện chương trình ở địa phương; sơ kết, tổng kết và báo cáo kết quả thực hiện.

Tổng kết Chương trình Phát triển NTTS (1999 - 2010) và kế hoạch phát triển đến năm 2020

05/04/2011

Nhân hoạt động kỷ niệm 52 năm Ngày truyền thống Nghề cá Việt Nam (1/4/1959 - 1/4/2011), Tổng cục Thủy sản (Bộ Nông nghiệp & PTNT) đã phối hợp với UBND thành phố Hải Phòng tổ chức Hội nghị tổng kết Chương trình Phát triển nuôi trồng thủy sản (NTTS) giai đoạn 1999 - 2010 và kế hoạch phát triển đến năm 2020 (ngày 1/4/2011, tại Cát Bà, Hải Phòng).



Thứ trưởng Nông nghiệp & PTNT, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản Vũ Văn Tám và Phó Chủ tịch thường trực UBND thành phố Hải Phòng Đa Đức Hiệp đã tham dự và chủ trì Hội nghị. Chương trình Phát triển NTTS giai đoạn 1999 - 2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 224/1999/QĐ-TTg, ngày 25/12/1999 (gọi tắt là Chương trình 224) bắt đầu triển khai từ năm 2000. Sau 10 năm phát triển, nuôi trồng thủy sản đã khẳng định đây là ngành một ngành kinh tế mũi nhọn trong sản xuất thủy sản, tạo ra nguồn hàng hóa dồi dào phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Năm 2010, diện tích NTTS cả nước là 1.096.722 ha (đạt 109,68% so với chỉ tiêu). Sản lượng NTTS là 2.828.622 tấn, đạt 141,4% so với kế hoạch. Về sản xuất giống, cơ bản đã đáp ứng đủ nhu cầu nuôi thương phẩm, đặc biệt là giống các đối tượng nuôi chủ lực. Ví dụ, giống tôm nước lợ đạt 45 tỷ con, bằng 128,6% so với kế hoạch, giống cá tra là 2,36 tỷ con, bằng 337,25% so với kế hoạch, giống của một số loài thủy sản kinh tế và giống cá nước ngọt truyền thống là 27, 5 tỷ con, bằng 229,2% so với kế hoạch. Kim ngạch xuất khẩu từ NTTS đạt 3,5 tỷ USD, bằng 125% so với kế hoạch. Phát triển nuôi trồng thủy sản đã giải quyết được 3,5 triệu việc làm cho người lao động, bằng 175% chỉ tiêu đề ra. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng vùng NTTS, vùng sản xuất giống tập trung từng bước được đầu tư hoàn thiện. Hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS được cải thiện. Hệ thống các trung tâm quốc gia giống thủy sản, trung tâm giống thủy sản cấp I, trung tâm giống thủy sản các tỉnh, các khu vực sản xuất giống thủy sản tập trung được hình thành và đưa vào sử dụng có hiệu quả.



Tại Hội nghị, các đại biểu đều đánh giá, Chương trình triển khai trong 10 năm qua đã tạo được sự thay đổi rõ nét về tư duy trong phát triển NTTS theo hướng sản xuất hàng hoá lớn. Khoa học công nghệ thủy sản đã có nhiều tiến bộ, đóng vai trò quan trọng vào sự thành công của Chương trình. Nhiều chính sách đã được ban hành góp phần thúc đẩy NTTS phát triển. Bên cạnh những kết quả đạt được, nhiều ý kiến phát biểu đã nêu những hạn chế trong quá trình triển khai. Phát triển nuôi biển còn lúng túng trong triển khai dẫn đến không đạt chỉ tiêu đề ra. Mức đầu tư cho Chương trình thấp, lại dàn trải nên hiệu quả đầu tư không cao. Hệ thống quản lý phát triển NTTS chưa được hoàn chỉnh và ổn định từ trung ương đến địa phương. Công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng giống và thức ăn còn nhiều bất cập.

Phát biểu kết luận, Thứ trưởng Vũ Văn Tám khẳng định, Chương trình 224 đã tạo ra bước đột phá, chuyển biến về chất đối với NTTS, là thành tựu đáng tự hào của ngành thủy sản Việt Nam. Sản lượng NTTS đã chiếm tỷ trọng cao trong tổng sản lượng thủy sản. Các chỉ tiêu chủ yếu đặt ra đều đạt và vượt. Khoa học công nghệ đã đạt nhiều tiến bộ, làm chủ được các yếu tố công nghệ phục vụ NTTS. Nhiều kết quả nghiên cứu đã được áp dụng, đào tạo được đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ cao. Nhiều cơ chế, chính sách được ban hành kịp thời góp phần thúc đẩy NTTS phát triển mạnh trong thời gian qua, tạo được nhiều mô hình tổ chức sản xuất, đặc biệt là quản lý theo chuỗi sản phẩm. Phát triển NTTS đã tạo động lực cho các lĩnh vực khác phát triển như chế biến, xuất khẩu và dịch vụ NTTS theo hướng xã hội hoá.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, Thứ trưởng Vũ Văn Tám đã nhấn mạnh những hạn chế cần khắc phục. Trong thời gian, qua nuôi biển phát triển còn chậm, chưa phát huy lợi thế và chưa tương xứng với tiềm năng về mặt nước biển hiện có. Hiệu quả của các dự án đầu tư chưa cao như các mô hình nuôi tôm công nghiệp. Nhiều đối tượng nuôi đã được thử nghiệm nhưng chưa tạo được khối lượng hàng hóa lớn và bền vững. Về tiêu thụ, nhiều đối tượng nuôi chưa tìm được thị trường ổn định, trong khi suất đầu tư lớn và nhiều rủi ro. Quá trình phát triển NTTS cũng bộc lộ nhiều yếu tố thiếu bền vững như công tác quy hoạch không theo kịp yêu cầu phát triển nuôi trồng thủy sản; Đầu tư cho NTTS đã được chú trọng hơn nhưng còn dàn trải và chiếm tỷ trọng rất thấp trong cơ cấu đầu tư chung của Nhà nước; Nhiều chương trình chưa đạt được mục tiêu đề ra do không có nguồn kinh phí; Môi trường tại các vùng nuôi chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, do đó cũng hạn chế kết quả thực hiện Chương trình. Bên cạnh đó, phát triển NTTS chưa thể hiện rõ sự gắn kết giữa công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ với thực tiễn NTTS và chưa đáp ứng nhu cầu của người nuôi ở các lĩnh vực cơ bản như con giống, công nghệ nuôi, quản lý môi trường và dịch bệnh.

Cùng với việc triển khai thực hiện Chiến lược Phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020, ngày 03/3/2011, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 332/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển NTTS đến năm 2020. Mục tiêu chung của Đề án là phát triển nhanh NTTS theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, có hiệu quả với sức cạnh tranh cao và phát triển bền vững. NTTS phải trở thành ngành sản xuất chủ lực cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu và tiêu dùng trong nước, tăng nguồn thu nhập cho nông, ngư dân, đảm bảo an sinh xã

hội và bảo vệ an ninh quốc phòng vùng biển đảo của Tổ quốc. Mục tiêu cụ thể của Đề án là, đến năm 2015, sản lượng NTTS đạt 3,60 triệu tấn, với diện tích 1,10 triệu ha và giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 3,5 - 4,0 tỷ USD, giải quyết việc làm cho khoảng 3,0 triệu lao động. Đến năm 2020, sản lượng NTTS đạt 4,5 triệu tấn, với diện tích 1,2 triệu ha và giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 5 - 5,5 tỷ USD, giải quyết việc làm cho khoảng 3,5 triệu người. Trong đó, sản lượng cá tra đạt khoảng 1,5 - 2 triệu tấn, tăng trung bình 4,8%/năm; Tôm nước lợ đạt 700.000 tấn, tăng trung bình 5,76%/năm; nhuyễn thể đạt 400.000 tấn, tăng trung bình là 16,0%/năm; cá biển đạt 200.000 tấn, tăng trung bình là 14,9%/năm; Cá rô phi đạt 150.000 tấn, tăng trung bình 7,9%/năm; Rong tảo biển đạt 150.000 tấn, tăng trung bình 7,2%/năm; Tôm càng xanh đạt 60.000 tấn, tăng trung bình là 11,6%/năm.

Những bài học kinh nghiệm rút ra từ kết quả thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2000 – 2010 có ý nghĩa quan trọng, làm cơ sở để thực hiện thành công Chiến lược phát triển thủy sản và Đề án phát triển NTTS đến năm 2020, đưa thủy sản nói chung và NTTS nói riêng phát triển theo hướng bền vững và hiệu quả, góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế, ổn định xã hội, tăng cường an ninh quốc phòng và chủ quyền vùng biển, đảo của Tổ quốc.

Thu Hiền